



màn màn

漫漫

adjective · very long, endless (of time or distance)

Example Sentences

màn màn rén shēng lù wǒ men yào yǒng gǎn qián xíng
漫漫人生路，我们要勇敢前行。

On the long journey of life, we must move forward bravely.

děng dài de shí guāng zhēn shì màn màn wú biān
等待的时光真是漫漫无边。

The time of waiting is truly endless.

Trace each character, then write the word on your own.

漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫
漫	漫	漫	漫	漫	漫					
漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫	漫
漫	漫	漫	漫	漫	漫					